

Số: 53./2023/CIAS  
V/v Báo cáo tài chính năm 2022  
đã được kiểm toán

Khánh Hòa, ngày 31 tháng 3 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

**- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Tên công ty: Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh  
Mã chứng khoán: CIA  
Trụ sở chính: Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, Khánh Hòa  
Điện thoại: 0258.6265588  
Fax: 0258.6266262

Người thực hiện công bố thông tin: Ông TRẦN XUÂN BÌNH

Chức vụ: Kế toán trưởng

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh công bố Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh, tại địa chỉ [www.cias.vn](http://www.cias.vn).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như Kính gửi;
- Lưu VT;

**TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**Trần Xuân Bình**

**Báo cáo Tài chính Riêng**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ  
SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022  
(Đã được kiểm toán)

**NỘI DUNG**

|  | <b>Trang</b> |
|--|--------------|
| Báo cáo của Hội đồng quản trị              | 02-03        |
| Báo cáo Kiểm toán độc lập                  | 04-05        |
| Báo cáo Tài chính riêng đã được kiểm toán  |              |
| Bảng cân đối kế toán riêng                 | 06-07        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 08           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng           | 09-10        |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng        | 11-37        |

## **Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh**

Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa

### **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200810665 ngày 14/01/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp, sửa đổi lần thứ 17 ngày 02/12/2019.

Trụ sở chính của Công ty tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Ông Trương Minh Hoàng | Chủ tịch   |
| Ông Đồng Lương Sơn    | Thành viên |
| Ông Khổng Minh Dũng   | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Thắng  | Thành viên |
| Ông Lý Lâm Duy        | Thành viên |

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

|                     |              |                           |
|---------------------|--------------|---------------------------|
| Ông Lý Lâm Duy      | Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 01/7/2022   |
| Ông Trần Xuân Bình  | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 16/6/2022   |
| Ông Phạm Quang Minh | Giám đốc     | Miễn nhiệm ngày 01/7/2022 |

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

|                         |            |                           |
|-------------------------|------------|---------------------------|
| Bà Đặng Thị Phương Nga  | Trưởng ban | Được bầu ngày 24/6/2022   |
| Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc | Thành viên |                           |
| Ông Lưu Việt Bắc        | Thành viên | Được bầu ngày 24/6/2022   |
| Bà Nguyễn Thị Lê Hằng   | Trưởng ban | Miễn nhiệm ngày 24/6/2022 |
| Ông Nguyễn Việt Hồng    | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 24/6/2022 |

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

#### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày

## **Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh**

Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa

báo cáo tài chính;

- ▶ Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng quản trị xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Cam kết khác**

Hội đồng quản trị cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng quản trị,



**Trương Minh Hoàng**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Khánh Hòa, ngày 24 tháng 3 năm 2023

Số: 240323.037/BCTC.FIS1

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (“Công ty”) được lập ngày 24 tháng 3 năm 2023, từ trang 06 đến trang 37 bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

### *Trách nhiệm của Hội đồng quản trị*

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### *Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

*Vấn đề cần nhấn mạnh*

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh 1 và Thuyết minh 4 của Báo cáo tài chính, trong đó mô tả: Trong năm 2022, Công ty đã chuyển nhượng phần lớn vốn góp tại Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không (AGS) cho công ty mẹ của Công ty - Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG (ASGA) - theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ/CIAS ngày 24/6/2022 và các Nghị quyết của Hội đồng Quản trị với giá phí chuyển nhượng là 76.160.000.000 VND. Sau giao dịch, Công ty ghi nhận thu nhập tài chính từ chuyển nhượng khoản đầu tư số tiền 28.560.000.000 VND (Thuyết minh 20), cũng như hoàn nhập dự phòng đầu tư vào AGS số tiền 35.487.816.471 VND (Thuyết minh 21). Theo đó, lợi nhuận trên "Báo cáo kết quả kinh doanh" của Công ty năm nay có sự tăng trưởng đột biến so với năm trước.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

**Công ty TNHH  
Hàng kiểm toán AASC**



**Đỗ Mạnh Cường**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2023

A blue ink signature of Đỗ Thị Hồng Thủy.

**Đỗ Thị Hồng Thủy**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 2907-2020-002-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

| Mã số      | TÀI SẢN                                     | Thuyết minh | 31/12/2022             | 01/01/2022             |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
|            |   |             | VND                    | VND                    |
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  |             | <b>188.694.705.630</b> | <b>100.473.890.110</b> |
| 110        | I. Tiền và tương đương tiền                 | 3           | 13.668.590.251         | 7.060.987.871          |
| 111        | 1. Tiền                                     |             | 12.668.590.251         | 5.110.987.871          |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền               |             | 1.000.000.000          | 1.950.000.000          |
| 120        | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn               |             | 28.092.878.471         | 664.412.051            |
| 121        | 1. Chứng khoán kinh doanh                   | 4           | 28.092.878.471         | 664.412.051            |
| 130        | III. Các khoản phải thu ngắn hạn            |             | 142.011.027.186        | 90.493.584.319         |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 6           | 5.636.807.055          | 11.554.997.943         |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn         |             | 477.168.920            | 1.873.835.300          |
| 135        | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn             | 5           | 121.500.000.000        | 70.500.000.000         |
| 136        | 4. Phải thu ngắn hạn khác                   | 7           | 14.397.051.211         | 6.564.751.076          |
| 140        | IV. Hàng tồn kho                            | 8           | 3.716.222.881          | 1.758.866.661          |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                             |             | 3.716.222.881          | 1.758.866.661          |
| 150        | V. Tài sản ngắn hạn khác                    |             | 1.205.986.841          | 496.039.208            |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn               | 9           | 1.005.968.746          | 283.545.675            |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                  |             | 190.081.755            | 39.256.327             |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 15          | 9.936.340              | 173.237.206            |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   |             | <b>141.019.437.295</b> | <b>162.423.863.654</b> |
| 220        | II. Tài sản cố định                         |             | 8.046.723.935          | 10.797.572.234         |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                 | 10          | 7.655.435.043          | 10.570.265.566         |
| 222        | - Nguyên giá                                |             | 21.822.321.984         | 25.057.238.348         |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế                    |             | (14.166.886.941)       | (14.486.972.782)       |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                  | 11          | 391.288.892            | 227.306.668            |
| 228        | - Nguyên giá                                |             | 1.076.500.000          | 764.160.000            |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế                    |             | (685.211.108)          | (536.853.332)          |
| 240        | IV. Tài sản dở dang dài hạn                 |             | 1.921.269.153          | 1.823.997.153          |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang          | 12          | 1.921.269.153          | 1.823.997.153          |
| 250        | V. Đầu tư tài chính dài hạn                 | 3           | 124.200.632.678        | 138.594.677.440        |
| 251        | 1. Đầu tư vào công ty con                   |             | 83.250.000.000         | 134.250.000.000        |
| 252        | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết  |             | 49.000.000.000         | 49.000.000.000         |
| 253        | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác           |             | 3.400.000.000          | -                      |
| 254        | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn        |             | (11.449.367.322)       | (44.655.322.560)       |
| 260        | VI. Tài sản dài hạn khác                    |             | 6.850.811.529          | 11.207.616.827         |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                | 9           | 6.850.811.529          | 3.533.853.270          |
| 262        | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại           | 25          | -                      | 7.673.763.557          |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                    |             | <b>329.714.142.925</b> | <b>262.897.753.764</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022  
(Tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN   | Thuyết minh | 31/12/2022             | 01/01/2022             |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
|            |   |             | VND                    | VND                    |
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>   |             | <b>11.227.863.844</b>  | <b>4.533.950.759</b>   |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>   |             | <b>11.187.813.844</b>  | <b>4.503.950.759</b>   |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 14          | 5.021.960.532          | 1.768.585.486          |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          |             | 11.431.382             | 71.599.000             |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 15          | 2.022.375.314          | 80.102.961             |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                                    |             | 2.702.200.600          | 1.160.696.135          |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  |             | 278.737.388            | 122.823.247            |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 13          | 909.815.592            | 1.025.850.894          |
| 322        | 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  |             | 241.293.036            | 274.293.036            |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>   |             | <b>40.050.000</b>      | <b>30.000.000</b>      |
| 337        | 1. Phải trả dài hạn khác                                      | 13          | 40.050.000             | 30.000.000             |
| <b>400</b> | <b>D. NGUỒN VỐN</b>   |             | <b>318.486.279.081</b> | <b>258.363.803.005</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>16</b>   | <b>318.486.279.081</b> | <b>258.363.803.005</b> |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                     |             | 197.099.040.000        | 197.099.040.000        |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      |             | 197.099.040.000        | 197.099.040.000        |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                                       |             | 117.631.479.073        | 117.481.566.206        |
| 414        | 3. Vốn khác của chủ sở hữu                                    |             | 416.894.111            | 416.894.111            |
| 415        | 4. Cổ phiếu quỹ   |             | (15.609.978.140)       | (19.764.557.073)       |
| 418        | 5. Quỹ đầu tư phát triển                                      |             | 4.143.730.451          | 4.143.730.451          |
| 421        | 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          |             | 14.805.113.586         | (41.012.870.690)       |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | (41.012.870.690)       | (10.317.816.464)       |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   |             | 55.817.984.276         | (30.695.054.226)       |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                    |             | <b>318.486.279.081</b> | <b>258.363.803.005</b> |

Trần Lệ Thu  
Người lập


Nguyễn Đình Việt  
Phụ trách kế toán


Trương Minh Hoàng  
Chủ tịch Hội đồng quản trị


Khánh Hòa, ngày 24 tháng 3 năm 2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
Năm 2022

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2022              | Năm 2021                |
|-------|--|-------------|-----------------------|-------------------------|
|       |  |             | VND                   | VND                     |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 18          | 65.553.111.115        | 21.564.010.054          |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    |             | -                     | -                       |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 65.553.111.115        | 21.564.010.054          |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ            | 19          | 51.031.355.481        | 26.195.468.137          |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 14.521.755.634        | (4.631.458.083)         |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 20          | 34.891.173.356        | 6.150.712.103           |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | 21          | (33.064.753.145)      | 29.996.208.647          |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                | 22          | 7.124.091.017         | 4.074.862.150           |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 23          | 10.653.218.051        | 5.997.464.945           |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 64.700.373.067        | (38.549.281.722)        |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  |             | 289.506.085           | 805.080.303             |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   |             | 120.359.632           | 624.616.364             |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                 |             | 169.146.453           | 180.463.939             |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 64.869.519.520        | (38.368.817.783)        |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 24          | 1.377.771.687         | -                       |
| 52    | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 25          | 7.673.763.557         | (7.673.763.557)         |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                        |             | <u>55.817.984.276</u> | <u>(30.695.054.226)</u> |

  
Trần Lệ Thu  
Người lập

  
Nguyễn Đình Việt  
Phụ trách kế toán

  
Trương Minh Hoàng  
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Khánh Hòa, ngày 24 tháng 3 năm 2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số  | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2022<br>VND         | Năm 2021<br>VND         |
|--|--|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> |  |             |                         |                         |
| <b>01</b>  | <b>1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</b>  |             | <b>64.869.519.520</b>   | <b>(38.368.817.783)</b> |
|  | <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>  |             |                         |                         |
| 02   | Khấu hao tài sản cố định   |             | 2.414.248.311           | 2.791.828.476           |
| 03   | Các khoản dự phòng   |             | (33.205.955.238)        | 29.952.943.840          |
| 04   | Lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ                |             | 20.391.152              | 730.137                 |
| 05   | (Lãi) từ hoạt động đầu tư  |             | (34.622.046.583)        | (5.354.821.543)         |
| <b>08</b>  | <b>3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>             |             | <b>(523.842.838)</b>    | <b>(10.978.136.873)</b> |
| 09   | (Tăng) các khoản phải thu  |             | (3.579.479.687)         | (2.758.455.182)         |
| 10   | (Tăng)/Giảm hàng tồn kho   |             | (1.957.356.220)         | 882.035.253             |
| 11   | Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)   |             | 5.381.947.748           | (2.545.321.619)         |
| 12   | Giảm chi phí trả trước   |             | (4.039.381.330)         | 3.472.389.405           |
| 13   | (Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh   |             | (27.428.466.420)        | 996.142.986             |
| 14   | Tiền lãi vay đã trả  |             | (655.500)               | (4.324.400)             |
| 17   | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  |             | (33.000.000)            | (440.626.800)           |
| <b>20</b>  | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                         |             | <b>(32.180.234.247)</b> | <b>(11.376.297.230)</b> |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>    |  |             |                         |                         |
| 21   | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác |             | (409.612.000)           | (102.288.000)           |
| 22   | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác         |             | 818.181.820             | 41.933.324              |
| 23   | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                      |             | (85.000.000.000)        | (12.500.000.000)        |
| 24   | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác              |             | 34.000.000.000          | 17.000.000.000          |
| 25   | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                   |             | -                       | (1.950.000.000)         |
| 26   | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                               |             | 76.160.000.000          | -                       |
| 27   | 7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                           |             | 8.947.717.071           | 3.622.087.971           |
| <b>30</b>  | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                             |             | <b>34.516.286.891</b>   | <b>6.111.733.295</b>    |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

| Mã số  | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm 2022              | Năm 2021                |
|--|---|-------------|-----------------------|-------------------------|
|  |   |             | VND                   | VND                     |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |   |             |                       |                         |
| 31   | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu            |             | 4.304.491.800         | -                       |
| 32   | 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành |             | -                     | (11.894.511.023)        |
| 36   | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                |             | (32.150.850)          | (18.029.933.350)        |
| 40   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                       |             | <b>4.272.340.950</b>  | <b>(29.924.444.373)</b> |
| 50   | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                     |             | <b>6.608.393.594</b>  | <b>(35.189.008.308)</b> |
| 60   | <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                    | 3           | <b>7.060.987.871</b>  | <b>42.250.935.822</b>   |
| 61   | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái                                    |             | (791.214)             | (939.643)               |
| 70   | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                   | 3           | <b>13.668.590.251</b> | <b>7.060.987.871</b>    |

Trần Lê Thu  
Người lập

Nguyễn Đình Việt  
Phụ trách kế toán



Trương Minh Hoàng  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Khánh Hòa, ngày 24 tháng 3 năm 2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Năm 2022

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200810665 ngày 14/01/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp, sửa đổi lần thứ 17 ngày 02/12/2019.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã cổ phiếu là CIA.

Tại ngày 31/12/2022, vốn điều lệ Công ty là 197.099.040.000 VND, tương ứng 19.709.904 cổ phần với mệnh giá: 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là: 170 người (tại ngày 01/01/2022 là: 121 người).

**Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: kinh doanh hàng miễn thuế phục vụ khách xuất, nhập, quá cảnh; kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách đi máy bay của các hãng hàng không trong nước và quốc tế; dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ hành khách, dịch vụ phục vụ hành lý, dịch vụ phục vụ kỹ thuật mặt đất hàng không, dịch vụ làm tài liệu, cân bằng trọng tải và hướng dẫn chất xếp cho các chuyến bay, dịch vụ phục vụ vệ sinh, cung cấp vật tư, vật phẩm lên máy bay, dịch vụ tìm kiếm và giao trả hành lý thất lạc, dịch vụ khác liên quan phục vụ kỹ thuật mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không;
- ▶ Nhà hàng, các dịch vụ ăn uống lưu động và dịch vụ ăn uống khác;
- ▶ Vận tải hành khách bằng đường bộ nội thành, ngoại thành;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- ▶ Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; thu gom rác thải không độc hại.
- ▶ Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- ▶ Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar).

**Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng**

Trong năm 2022, hoạt động của Công ty dần trở lại ổn định sau khi các chuyến bay nội địa trong nước được khôi phục sau đại dịch Covid-19. Công ty cũng mở rộng hoạt động kinh doanh dịch vụ ăn uống và bán hàng tại Cảng Hàng không Liên Khương. Hoạt động kinh doanh tăng trưởng dẫn đến doanh thu tăng 43.989.101.061 VND, tương ứng tăng 204%, lãi gộp tăng 19.153.213.717 VND tương ứng tăng 413,5% so với cùng kỳ năm trước.

Đồng thời, trong năm Công ty chuyển nhượng phần lớn vốn góp trong công ty con – Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không (Thuyết minh 4) dẫn đến doanh thu tài chính tăng 28.560.000.000 VND (Thuyết minh 20) do lãi từ chuyển nhượng khoản đầu tư, đồng thời chi phí tài chính giảm 35.487.816.471 VND (Thuyết minh 21) do hoàn nhập dự phòng khoản đầu tư.

Do đó lợi nhuận trên Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty năm nay có sự tăng trưởng đột biến so với năm trước.

### **Cấu trúc Công ty**

| <u>Tên đơn vị trực thuộc</u>                        | <u>Ngày thành lập</u> | <u>Địa chỉ</u>   | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u> |
|---|-----------------------|--|-----------------------------------|
| Chi nhánh tại Chu Lai                               | 24/01/2018            | Sân bay Chu Lai, xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam                               | Dịch vụ thương mại Hàng không     |
| Chi nhánh tại Phù Cát                               | 20/04/2018            | Sân bay Phù Cát, xã Cát Tân, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định                                   | Dịch vụ thương mại Hàng không     |
| Chi nhánh tại Đà Nẵng (*)                           | 17/12/2019            | Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, Đà Nẵng.               | Dịch vụ thương mại Hàng không     |
| Địa điểm kinh doanh tại Cảng Hàng không Tuy Hòa     | 02/06/2020            | Cảng Hàng không Tuy Hòa, phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên                   | Dịch vụ thương mại Hàng không     |
| Địa điểm kinh doanh tại Cảng Hàng không Liên Khương | 16/08/2022            | Cảng Hàng không Liên Khương, Quốc lộ 20, Thị trấn Liên Nghĩa, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng | Dịch vụ thương mại Hàng không     |

(\*) Tại ngày 31/12/2022, Chi nhánh đang trong quá trình giải thể.

Thông tin về công ty con, công ty liên kết của Công ty được trình bày chi tiết tại Thuyết minh 4.

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty;

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

## **2.4 Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

## **2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## **2.6 Tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 Các khoản đầu tư tài chính

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp phương pháp bình quân gia quyền.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được lập vào thời điểm lập báo cáo tài chính căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

## 2.8 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

## 2.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng, ngoại trừ hàng thực phẩm được xác định theo nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



## 2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình (TSCĐ) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| ▶ Nhà cửa và vật kiến trúc        | 05 – 15 năm |
| ▶ Máy móc, thiết bị               | 03 năm      |
| ▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 08 – 15 năm |
| ▶ Thiết bị dụng cụ quản lý        | 03 năm      |
| ▶ Phần mềm máy vi tính            | 03 – 05 năm |

## 2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản (XDCCB) dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để thực hiện các dự án đầu tư XDCCB (bao gồm chi phí xây dựng hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật các tài sản) cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh.

Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc.

## 2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.14 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- ▶ Chi phí sửa chữa lớn liên quan đến các cơ sở kinh doanh của Công ty và Công ty không thực hiện trích trước chi phí được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 2 đến 3 năm.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến 3 năm hoặc theo kỳ hạn hợp đồng.

## 2.15 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## 2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi phải trả và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.18 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **2.19 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## **2.20 Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, lỗ do chênh lệch tỷ giá và chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### *a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

### *b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### *c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành*

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

## **2.22 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.23 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

### 3. Tiền và tương đương tiền

|                                | <u>31/12/2022</u>     | <u>01/01/2022</u>    |
|--------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                | VND                   | VND                  |
| Tiền mặt                       | 4.621.867.379         | 3.749.360.778        |
| Tiền gửi ngân hàng             | 8.046.722.872         | 1.361.627.093        |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 1.000.000.000         | 1.950.000.000        |
|                                | <u>13.668.590.251</u> | <u>7.060.987.871</u> |

(\*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 01 tháng gửi tại ngân hàng thương mại với lãi suất 5,6%/năm.

**4. Các khoản đầu tư tài chính**

**a) Chứng khoán kinh doanh**

|   | 31/12/2022            |                    |          | 01/01/2022         |                      |          |
|---|-----------------------|--------------------|----------|--------------------|----------------------|----------|
|   | Giá gốc               | Giá trị hợp lý     | Dự phòng | Giá gốc            | Giá trị hợp lý       | Dự phòng |
|   | VND                   | VND                | VND      | VND                | VND                  | VND      |
| Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (*)      | 27.950.000.000        | -                  | -        | -                  | -                    | -        |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (**) | 142.878.471           | 224.076.000        | -        | 664.412.051        | 1.005.306.000        | -        |
|   | <b>28.092.878.471</b> | <b>224.076.000</b> | <b>-</b> | <b>664.412.051</b> | <b>1.005.306.000</b> | <b>-</b> |

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(\*\*) Số lượng cổ phiếu nắm giữ tại ngày 31/12/2022 là 2.630 cổ phiếu, tương đương 0,01% quyền biểu quyết. Mã cổ phiếu NCT. Giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập báo cáo tài chính trên sàn giao dịch HOSE.

**b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

|   | 31/12/2022            |                        |                        | 01/01/2022             |                         |                        |
|---|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
|   | Giá gốc               | Dự phòng               | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá gốc                | Dự phòng                | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|   | VND                   | VND                    | %                      | VND                    | VND                     | %                      |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                                 |                       |                        |                        |                        |                         |                        |
| Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh (CRCT)                  | 50.000.000.000        | -                      | 100%                   | 50.000.000.000         | -                       | 100%                   |
| Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh (CATC)            | 30.000.000.000        | (7.359.029.039)        | 100%                   | 30.000.000.000         | (5.305.308.282)         | 100%                   |
| Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không (AGS) (1)             | -                     | -                      | -                      | 51.000.000.000         | (38.887.816.471)        | 75%                    |
| Công ty Cổ phần Miễn thuế Cửa khẩu Quốc tế IDF (2)            | 3.250.000.000         | (690.338.283)          | 65%                    | 3.250.000.000          | (462.197.807)           | 65%                    |
|   | <b>83.250.000.000</b> | <b>(8.049.367.322)</b> |                        | <b>134.250.000.000</b> | <b>(44.655.322.560)</b> |                        |
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>                            |                       |                        |                        |                        |                         |                        |
| Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ Hàng không Hà Nội (HASTCO) | 49.000.000.000        | -                      | 49%                    | 49.000.000.000         | -                       | 49%                    |
|   | <b>49.000.000.000</b> | <b>-</b>               |                        | <b>49.000.000.000</b>  | <b>-</b>                |                        |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>                                 |                       |                        |                        |                        |                         |                        |
| Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không (AGS) (1)             | 3.400.000.000         | (3.400.000.000)        | 5%                     | -                      | -                       | -                      |
|   | <b>3.400.000.000</b>  | <b>(3.400.000.000)</b> |                        | <b>-</b>               | <b>-</b>                |                        |

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh**Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa,  
Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh HòaBáo cáo tài chính riêng  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(1) Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ/CIAS ngày 24/6/2022 cũng như các Nghị quyết của Hội đồng quản trị phê duyệt giá chuyển nhượng, điều kiện chuyển nhượng, đối tác chuyển nhượng, Công ty đã chuyển nhượng một phần vốn góp tại Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không (AGS) cho Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG (ASGA) - là công ty mẹ của Công ty. Thông tin cụ thể như sau:

- Số lượng cổ phần chuyển nhượng: 4.760.000 cổ phần
- Tổng mệnh giá chuyển nhượng: 47.600.000.000 VND, chiếm 70% vốn điều lệ của AGS.
- Giá phí của phần vốn chuyển nhượng: 47.600.000.000 VND
- Giá chuyển nhượng: 76.160.000.000 VND
- Lãi: 28.560.000.000 VND

Sau giao dịch này, Công ty còn nắm giữ 340.000 cổ phần của AGS, tương đương 5% vốn điều lệ của AGS.

(2) Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐQT/CIAS ngày 29/12/2022 của Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt giải thể Công ty Cổ phần Miễn thuế Cửa khẩu Quốc tế IDF. Tại ngày 31/12/2022, Công ty con này đang trong quá trình chuẩn bị làm thủ tục giải thể. Dự kiến sẽ hoàn thành thủ tục giải thể trong năm 2023.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**5. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

|  | 01/01/2022            | Trong kỳ              |                       | 31/12/2022             |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
|  | Giá trị<br>VND        | Tăng<br>VND           | Giảm<br>VND           | Giá trị<br>VND         |
| Công ty CP XNK Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam                   | 13.500.000.000        | 60.000.000.000        | -                     | 73.500.000.000         |
| Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không                            | 32.500.000.000        | -                     | 32.500.000.000        | -                      |
| Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Long Thành                             | 23.000.000.000        | -                     | -                     | 23.000.000.000         |
| Công ty CP Miễn thuế Cửa khẩu Quốc tế IDF                          | 1.500.000.000         | -                     | 1.500.000.000         | -                      |
| Công ty CP Tập đoàn ASG  | -                     | 25.000.000.000        | -                     | 25.000.000.000         |
|  | <b>70.500.000.000</b> | <b>85.000.000.000</b> | <b>34.000.000.000</b> | <b>121.500.000.000</b> |
| <b>Trong đó: Cho vay với các bên liên quan</b><br>(Thuyết minh 30) |                       | <b>34.000.000.000</b> |                       | <b>25.000.000.000</b>  |

Phải thu về cho vay gồm các hợp đồng cho vay ngắn hạn, có thời hạn 6-12 tháng, gia hạn theo các phụ lục, lãi suất từ 7%/năm - 7,1%/năm.

**6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|  | 31/12/2022           | 01/01/2022            |
|--|----------------------|-----------------------|
|  | VND                  | VND                   |
| <b>Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>                   |                      |                       |
| Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không                        | 966.329.443          | 7.632.180.506         |
| Công ty Cổ phần Hàng không VietJet                             | 1.318.508.192        | 950.970.055           |
| Công ty Cổ phần Miễn thuế Cửa khẩu Quốc tế IDF                 | -                    | 927.049.663           |
| Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Chi nhánh Miền Trung | 1.360.245.217        | 622.868.283           |
| Khác   | 1.991.724.203        | 1.421.929.436         |
|  | <b>5.636.807.055</b> | <b>11.554.997.943</b> |
| <b>Trong đó, phải thu bên liên quan</b><br>(Thuyết minh 30)    | <b>1.048.344.713</b> | <b>8.570.912.499</b>  |

**7. Phải thu ngắn hạn khác**

|   | 31/12/2022            | 01/01/2022           |
|---|-----------------------|----------------------|
|   | VND                   | VND                  |
| Lãi cho vay   | 1.443.973.973         | 4.498.886.293        |
| Tạm ứng (*)   | 10.346.294.997        | 161.986.600          |
| Ký cược, ký quỹ   | 1.847.681.023         | 1.285.539.063        |
| Phải thu khác   | 759.101.218           | 618.339.120          |
|   | <b>14.397.051.211</b> | <b>6.564.751.076</b> |
| <b>Trong đó, phải thu bên liên quan</b><br>(Thuyết minh 30) | <b>393.630.137</b>    | <b>1.696.301.367</b> |

(\*) Chủ yếu là tạm ứng triển khai các dự án kinh doanh tại một số cảng hàng không tiềm năng. Trong đó, đầu năm 2023, Công ty đã thành lập thêm địa điểm kinh doanh tại Cảng Hàng không Đồng Hới.

**8. Hàng tồn kho**

|                      | 31/12/2022           | 01/01/2022           |
|----------------------|----------------------|----------------------|
|                      | VND                  | VND                  |
| Nguyên liệu vật liệu | 244.032.282          | 144.507.192          |
| Công cụ, dụng cụ     | 533.682.389          | 279.784.828          |
| Hàng hóa             | 2.938.508.210        | 1.334.574.641        |
|                      | <b>3.716.222.881</b> | <b>1.758.866.661</b> |

**9. Chi phí trả trước**

|   | <u>31/12/2022</u>           | <u>01/01/2022</u>           |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
|   | VND                         | VND                         |
| <b>Ngắn hạn</b>                                 |                             |                             |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng                       | 633.722.413                 | 123.136.821                 |
| Chi phí bảo hiểm xe                             | 54.494.000                  | 75.890.672                  |
| Chi phí thi công cải tạo quầy mỹ nghệ, nhà hàng | 217.753.168                 | -                           |
| Khác  | 99.999.165                  | 84.518.182                  |
|   | <b><u>1.005.968.746</u></b> | <b><u>283.545.675</u></b>   |
| <b>Dài hạn</b>                                  |                             |                             |
| Thi công nội thất quầy nhà hàng, café           | 5.834.969.818               | 2.820.366.561               |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng                       | 244.276.234                 | 255.327.937                 |
| Chi phí sửa chữa nhà điều hành, nhà để xe       | 750.315.477                 | 414.161.111                 |
| Khác  | 21.250.000                  | 43.997.661                  |
|   | <b><u>6.850.811.529</u></b> | <b><u>3.533.853.270</u></b> |



**10. Tài sản cố định hữu hình**

|                            | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | Tổng                  |
|----------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|
|                            | VND                       | VND                  | VND                                | VND                          | VND                   |
| <b>Nguyên giá</b>          |                           |                      |                                    |                              |                       |
| Tại ngày 01/01/2022        | 12.684.072.375            | 2.295.973.638        | 9.693.021.425                      | 384.170.910                  | 25.057.238.348        |
| Thanh lý                   | -                         | -                    | (3.234.916.364)                    | -                            | (3.234.916.364)       |
| <b>Tại ngày 31/12/2022</b> | <b>12.684.072.375</b>     | <b>2.295.973.638</b> | <b>6.458.105.061</b>               | <b>384.170.910</b>           | <b>21.822.321.984</b> |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>      |                           |                      |                                    |                              |                       |
| Tại ngày 01/01/2022        | 6.811.070.456             | 2.131.432.824        | 5.160.298.592                      | 384.170.910                  | 14.486.972.782        |
| Khấu hao                   | 1.136.710.032             | 82.966.079           | 1.046.214.424                      | -                            | 2.265.890.535         |
| Thanh lý                   | -                         | -                    | (2.585.976.376)                    | -                            | (2.585.976.376)       |
| <b>Tại ngày 31/12/2022</b> | <b>7.947.780.488</b>      | <b>2.214.398.903</b> | <b>3.620.536.640</b>               | <b>384.170.910</b>           | <b>14.166.886.941</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>     |                           |                      |                                    |                              |                       |
| Tại ngày 01/01/2022        | 5.873.001.919             | 164.540.814          | 4.532.722.833                      | -                            | 10.570.265.566        |
| <b>Tại ngày 31/12/2022</b> | <b>4.736.291.887</b>      | <b>81.574.735</b>    | <b>2.837.568.421</b>               | <b>-</b>                     | <b>7.655.435.043</b>  |

► Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 3.258.740.498 VND.

**11. Tài sản cố định vô hình**

|                            | Phần mềm<br>máy tính | Tổng                 |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
|                            | VND                  | VND                  |
| <b>Nguyên giá</b>          |                      |                      |
| Tại ngày 01/01/2022        | 764.160.000          | 764.160.000          |
| Mua trong kỳ               | 312.340.000          | 312.340.000          |
| <b>Tại ngày 31/12/2022</b> | <b>1.076.500.000</b> | <b>1.076.500.000</b> |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>      |                      |                      |
| Tại ngày 01/01/2022        | 536.853.332          | 536.853.332          |
| Khấu hao trong kỳ          | 148.357.776          | 148.357.776          |
| <b>Tại ngày 31/12/2022</b> | <b>685.211.108</b>   | <b>685.211.108</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>     |                      |                      |
| Tại ngày 01/01/2022        | 227.306.668          | 227.306.668          |
| <b>Tại ngày 31/12/2022</b> | <b>391.288.892</b>   | <b>391.288.892</b>   |

▶ Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 423.200.000 VND.

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|  | 31/12/2022           | 01/01/2022           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| Dự án Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa bưu<br>kiện tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh (*) | 1.706.088.062        | 1.706.088.062        |
| Sửa chữa, cải tạo nhà hàng, quầy bán hàng  | 215.181.091          | 117.909.091          |
|  | <b>1.921.269.153</b> | <b>1.823.997.153</b> |

(\*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang liên quan tới Dự án Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa bưu kiện tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh. Tại ngày 31/12/2022, công trình vẫn đang trong giai đoạn nghiên cứu và chuẩn bị đầu tư.

**13. Phải trả khác**

|                                   | 31/12/2022         | 01/01/2022           |
|-----------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                   | VND                | VND                  |
| <b>Ngắn hạn</b>                   |                    |                      |
| Cổ tức                            | 393.065.400        | 425.216.250          |
| Kinh phí công đoàn                | 171.718.233        | 140.187.633          |
| Các khoản bảo hiểm                | -                  | 187.803.576          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 345.031.959        | 272.643.435          |
|                                   | <b>909.815.592</b> | <b>1.025.850.894</b> |
| <b>Dài hạn</b>                    |                    |                      |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn      | 40.050.000         | 30.000.000           |
|                                   | <b>40.050.000</b>  | <b>30.000.000</b>    |

**14. Phải trả người bán ngắn hạn**

|   | 31/12/2022           |                          | 01/01/2022           |                          |
|---|----------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
|   | Giá trị              | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng<br>trả nợ |
|   | VND                  | VND                      | VND                  | VND                      |
| <b>Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>                                  |                      |                          |                      |                          |
| Công ty Cổ phần Ddecor  | 811.668.940          | 811.668.940              | -                    | -                        |
| Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh - Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP | 501.742.034          | 501.742.034              | -                    | -                        |
| Công ty TNHH Thương mại Hàng Không Cam Ranh                                     | 134.148.386          | 134.148.386              | 338.739.789          | 338.739.789              |
| Khác  | 3.574.401.172        | 3.574.401.172            | 1.429.845.697        | 1.429.845.697            |
|   | <b>5.021.960.532</b> | <b>5.021.960.532</b>     | <b>1.768.585.486</b> | <b>1.768.585.486</b>     |
| <b>Trong đó, phải trả bên liên quan</b><br>(Thuyết minh 30)                     | <b>134.148.386</b>   | <b>134.148.386</b>       | <b>379.060.539</b>   | <b>379.060.539</b>       |

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                               | 01/01/2022         |                   | Trong kỳ             |                      | 31/12/2022       |                      |
|-------------------------------|--------------------|-------------------|----------------------|----------------------|------------------|----------------------|
|                               | Số phải thu        | Số phải nộp       | Số đã nộp            | Số phải nộp          | Số phải thu      | Số phải nộp          |
|                               | VND                | VND               | VND                  | VND                  | VND              | VND                  |
| Thuế giá trị gia tăng         | -                  | 69.742.581        | 4.636.035.259        | 5.177.526.828        | -                | 611.234.150          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp    | -                  | -                 | -                    | 1.377.771.687        | -                | 1.377.771.687        |
| Thuế thu nhập cá nhân         | 173.237.206        | 10.360.380        | 153.313.980          | 339.623.943          | 9.936.340        | 33.369.477           |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | -                  | -                 | 25.015.100           | 25.015.100           | -                | -                    |
| Các loại thuế khác            | -                  | -                 | 7.500.000            | 7.500.000            | -                | -                    |
|                               | <b>173.237.206</b> | <b>80.102.961</b> | <b>4.821.864.339</b> | <b>6.927.437.558</b> | <b>9.936.340</b> | <b>2.022.375.314</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                            | Vốn góp của<br>chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Vốn khác của<br>chủ sở hữu<br>VND | Cổ phiếu quỹ<br>VND     | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận sau<br>thuế chưa<br>phân phối<br>VND | Tổng<br>VND            |
|----------------------------|----------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|-------------------------|---------------------------------|--|------------------------|
| <b>Tại ngày 01/01/2021</b> | <b>197.099.040.000</b>           | <b>117.514.566.206</b>         | <b>416.894.111</b>                | <b>(7.870.046.050)</b>  | <b>4.143.730.451</b>            | <b>(11.645.577.464)</b>                        | <b>299.658.607.254</b> |
| Lợi nhuận năm trước        | -                                | -                              | -                                 | -                       | -                               | (30.695.054.226)                               | (30.695.054.226)       |
| Phân phối lợi nhuận        | -                                | -                              | -                                 | -                       | -                               | 1.327.761.000                                  | 1.327.761.000          |
| Cổ phiếu quỹ               | -                                | -                              | -                                 | (11.894.511.023)        | -                               | -  | (11.894.511.023)       |
| Khác                       | -                                | (33.000.000)                   | -                                 | -                       | -                               | -  | (33.000.000)           |
| <b>Tại ngày 31/12/2021</b> | <b>197.099.040.000</b>           | <b>117.481.566.206</b>         | <b>416.894.111</b>                | <b>(19.764.557.073)</b> | <b>4.143.730.451</b>            | <b>(41.012.870.690)</b>                        | <b>258.363.803.005</b> |
| Lợi nhuận năm nay          | -                                | -                              | -                                 | -                       | -                               | 55.817.984.276                                 | 55.817.984.276         |
| Cổ phiếu quỹ               | -                                | 149.912.867                    | -                                 | 4.154.578.933           | -                               | -  | 4.304.491.800          |
| <b>Tại ngày 31/12/2022</b> | <b>197.099.040.000</b>           | <b>117.631.479.073</b>         | <b>416.894.111</b>                | <b>(15.609.978.140)</b> | <b>4.143.730.451</b>            | <b>14.805.113.586</b>                          | <b>318.486.279.081</b> |

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|  | 31/12/2022             | Tỷ lệ<br>vốn góp | 01/01/2022             | Tỷ lệ<br>vốn góp |
|--|------------------------|------------------|------------------------|------------------|
|  | VND                    | %                | VND                    | %                |
| Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG                        | 96.231.520.000         | 48,82%           | 96.231.520.000         | 48,82%           |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn                    | 5.666.620.000          | 2,88%            | 5.666.620.000          | 2,88%            |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Hàng không Tân Sơn Nhất | 10.827.560.000         | 5,49%            | 10.827.560.000         | 5,49%            |
| Các cổ đông khác   | 84.373.340.000         | 42,81%           | 84.373.340.000         | 42,81%           |
|  | <b>197.099.040.000</b> | <b>100%</b>      | <b>197.099.040.000</b> | <b>100%</b>      |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|   | Năm 2022        | Năm 2021        |
|---|-----------------|-----------------|
|   | VND             | VND             |
| Vốn đầu tư của Chủ sở hữu                               |                 |                 |
| - Vốn góp đầu kỳ  | 197.099.040.000 | 197.099.040.000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ                                 | -               | -               |
| - Vốn góp giảm trong kỳ                                 | -               | -               |
| - Vốn góp cuối kỳ                                       | 197.099.040.000 | 197.099.040.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia                               |                 |                 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ                     | 425.216.250     | 19.782.910.600  |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ                   | -               | (1.327.761.000) |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i> | -               | -               |
| + <i>Điều chỉnh giảm do mua lại cổ phiếu quỹ</i>        | -               | (1.327.761.000) |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền                | 32.150.850      | 18.029.933.350  |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i> | 32.150.850      | 18.029.933.350  |
| + <i>Điều chỉnh giảm do mua lại cổ phiếu quỹ</i>        | -               | -               |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu            | -               | -               |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i> | -               | -               |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ                | 393.065.400     | 425.216.250     |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả bằng tiền</i>       | 393.065.400     | 425.216.250     |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả bằng cổ phiếu</i>   | -               | -               |

**d. Cổ phiếu**

|  | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------|------------|
|  | Cổ phiếu   | Cổ phiếu   |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 19.709.904 | 19.709.904 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 19.709.904 | 19.709.904 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 19.709.904 | 19.709.904 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (*)     | 1.048.661  | 1.327.761  |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 18.661.243 | 18.382.143 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 18.661.243 | 18.382.143 |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu.

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh**Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa,  
Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh HòaBáo cáo tài chính riêng  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(\*) Giao dịch bán cổ phiếu quỹ của Công ty theo Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐQT/CIAS ngày 29/11/2021 và Báo cáo số 13/2022/CIAS công bố về kết quả giao dịch bán cổ phiếu quỹ như sau:

- ▶ Mục đích: Bổ sung vốn lưu động cho Công ty;
- ▶ Phương thức giao dịch: Khớp lệnh và thỏa thuận;
- ▶ Số lượng cổ phiếu đăng ký bán cổ phiếu quỹ: 1.327.761 cổ phiếu (tương ứng giá trị ghi sổ là 19.764.557.073 VND);
- ▶ Số lượng đã thực hiện: 279.100 cổ phiếu. Trong đó, giá tái phát hành như sau:
  - 136.800 cổ phiếu quỹ giá 15.000 VND / cổ phiếu
  - 31.100 cổ phiếu quỹ giá 15.800 VND / cổ phiếu
  - 111.200 cổ phiếu quỹ giá 15.363 VND / cổ phiếu
- ▶ Số lượng cổ phiếu quỹ còn tồn: 1.048.661 cổ phiếu (tương ứng giá trị ghi sổ là 15.609.978.140 VND)
- ▶ Lý do không thực hiện giao dịch hết số cổ phiếu đăng ký: Giá cổ phiếu không đáp ứng được kỳ vọng đặt ra
- ▶ Thời gian giao dịch: từ 11/01/2022 đến 09/02/2022.

Ngoài ra, trong kỳ, Công ty tiếp tục bán 1.048.661 cổ phiếu quỹ còn lại theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐQT/CIAS, tuy nhiên trong thời gian thực hiện từ ngày 25/05/2022 đến 23/6/2022, không có cổ phiếu nào bán được do giá cổ phiếu không đáp ứng được kỳ vọng đặt ra.

**e. Các quỹ của Công ty**

|                       | <u>31/12/2022</u> | <u>01/01/2022</u> |
|-----------------------|-------------------|-------------------|
|                       | VND               | VND               |
| Quỹ đầu tư phát triển | 4.143.730.451     | 4.143.730.451     |

**17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán và Cam kết thuê hoạt động*****Cam kết thuê hoạt động***

Công ty ký hợp đồng thuê đất không hủy ngang số 12HĐ-TĐ ngày 11/11/2011 tại Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh để sử dụng làm căn tin và văn phòng điều hành từ năm 2011 tới năm 2021 và tiếp tục gia hạn 01 năm theo hợp đồng thuê số 30/HĐ-TĐ ngày 17/11/2022. Diện tích khu đất thuê là 2.244 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Ngoài ra, Công ty thuê vị trí tại các Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Cảng hàng không Phù Cát, Cảng hàng không Chu Lai, Cảng hàng không Tuy Hòa và Cảng Hàng Không Liên Khương để sử dụng với mục đích làm văn phòng và kinh doanh. Công ty phải trả tiền thuê vị trí định kỳ theo quy định tại các hợp đồng này.

***Ngoại tệ các loại***

|     | <u>31/12/2022</u> | <u>01/01/2022</u> |
|-----|-------------------|-------------------|
| USD | 93.087,91         | 9.245,44          |

**18. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|  | Năm 2022<br>VND       | Năm 2021<br>VND       |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa  | 55.176.624.373        | 15.536.606.972        |
| Dịch vụ vận tải  | 2.406.691.721         | 268.029.026           |
| Doanh thu hợp tác kinh doanh (i)   | 4.519.082.018         | 2.824.513.362         |
| Doanh thu khác   | 3.450.713.003         | 2.934.860.694         |
|  | <b>65.553.111.115</b> | <b>21.564.010.054</b> |
| <b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b><br>(Thuyết minh 30) | <b>2.928.239.568</b>  | <b>2.133.556.705</b>  |

(i) Doanh thu hợp tác, quản lý và điều hành nhà hàng căn cứ Hợp đồng số 14/2014/CRAC-HĐHTKD giữa Công ty ("Bên A") với Công ty TNHH Autogrill VFS F&B ("Bên B"). Theo đó, Bên A sẽ chịu trách nhiệm đảm bảo mặt bằng kinh doanh, Bên B có trách nhiệm tổ chức, quản lý khai thác dịch vụ và điều hành hoạt động kinh doanh tại Sân bay Cam Ranh.

**19. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|  | Năm 2022<br>VND       | Năm 2021<br>VND       |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa                                    | 41.370.810.113        | 19.928.793.026        |
| Dịch vụ vận tải  | 5.005.091.562         | 3.117.020.951         |
| Giá vốn hợp tác kinh doanh   | 4.413.130.451         | 2.952.192.319         |
| Khác   | 242.323.355           | 197.461.841           |
|  | <b>51.031.355.481</b> | <b>26.195.468.137</b> |
| <b>Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan</b><br>(Thuyết minh 30) | <b>444.286.137</b>    | <b>307.945.261</b>    |

**20. Doanh thu hoạt động tài chính**

|  | Năm 2022<br>VND       | Năm 2021<br>VND      |
|--|-----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, cho vay  | 5.892.804.751         | 5.118.285.431        |
| Cổ tức và lãi từ kinh doanh chứng khoán                              | 356.890.420           | 792.984.539          |
| Lợi nhuận được chia  | -                     | 230.945.000          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ                             | 81.478.185            | 8.497.133            |
| Lãi do chuyển nhượng vốn góp tại công ty con (*)                     | 28.560.000.000        | -                    |
|  | <b>34.891.173.356</b> | <b>6.150.712.103</b> |
| <b>Trong đó: Doanh thu nhận từ bên liên quan</b><br>(Thuyết minh 30) | <b>30.662.684.928</b> | <b>2.284.972.598</b> |

(\*) Lãi do chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng Không (AGS).

**21. Chi phí tài chính**

|   | Năm 2022                | Năm 2021              |
|---|-------------------------|-----------------------|
|   | VND                     | VND                   |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ        | 44.605.242              | 37.387.695            |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ   | 20.391.152              | 730.137               |
| Trích/(Hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính (*) | (33.205.955.238)        | 29.952.943.840        |
| Khác  | 76.205.699              | 5.146.975             |
|   | <b>(33.064.753.145)</b> | <b>29.996.208.647</b> |

(\*) Trong đó, số tiền hoàn nhập dự phòng do chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng Không (AGS) trong năm 2022 là 35.487.816.471 VND.

**22. Chi phí bán hàng**

|                                  | Năm 2022             | Năm 2021             |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                  | VND                  | VND                  |
| Chi phí nhân viên                | 3.795.951.058        | 1.535.260.125        |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng         | 1.026.999.571        | 1.447.656.598        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 64.886.268           | 54.772.936           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 2.236.254.120        | 1.036.182.491        |
| Chi phí bằng tiền khác           | -                    | 990.000              |
|                                  | <b>7.124.091.017</b> | <b>4.074.862.150</b> |

**23. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                  | Năm 2022              | Năm 2021             |
|----------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                  | VND                   | VND                  |
| Chi phí nhân viên quản lý        | 6.175.745.645         | 3.759.050.105        |
| Chi phí dụng cụ quản lý          | 250.475.057           | 118.310.474          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 240.923.784           | 268.346.284          |
| Thuế phí và lệ phí               | 153.760.174           | 75.285.559           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 1.348.139.147         | 598.847.719          |
| Chi phí bằng tiền khác           | 2.484.174.244         | 1.177.624.804        |
|                                  | <b>10.653.218.051</b> | <b>5.997.464.945</b> |

365  
 HA  
 OF  
 3  
 P  
 TY  
 CH V  
 Đ C T  
 NH  
 KHAN



**24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|   | Năm 2022              | Năm 2021                |
|---|-----------------------|-------------------------|
|   | VND                   | VND                     |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                                     | <b>64.869.519.520</b> | <b>(38.368.817.783)</b> |
| <b>Điều chỉnh:</b>  | <b>262.921.733</b>    | <b>(18.219.635)</b>     |
| Chi phí không được trừ khi tính thuế                            | 243.260.718           | 1.825.008               |
| Chênh lệch tỷ giá đánh giá tiền và các khoản phải thu năm trước | (730.137)             | (20.774.780)            |
| Chênh lệch tỷ giá đánh giá tiền và các khoản phải thu năm nay   | 20.391.152            | 730.137                 |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                                       | <b>65.132.441.253</b> | <b>(38.387.037.418)</b> |
| Thu nhập được miễn thuế   | 25.774.000            | -                       |
| Các khoản lỗ được kết chuyển theo quy định                      | 58.217.808.817        | -                       |
| <b>Thu nhập tính thuế</b>                                       | <b>6.888.858.436</b>  | <b>(38.387.037.418)</b> |
| Thuế suất   | 20%                   | 20%                     |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ</b>                     | <b>1.377.771.687</b>  | <b>-</b>                |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ                                       | -                     | -                       |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ                                       | -                     | -                       |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>                               | <b>1.377.771.687</b>  | <b>-</b>                |

**25. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

|  | 31/12/2022 | 01/01/2022           |
|--|------------|----------------------|
|  | VND        | VND                  |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 20%        | 20%                  |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng   | -          | 7.673.763.557        |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>  | <b>-</b>   | <b>7.673.763.557</b> |

**b) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

|   | Năm 2022             | Năm 2021               |
|---|----------------------|------------------------|
|   | VND                  | VND                    |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | 7.673.763.557        | (7.673.763.557)        |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>  | <b>7.673.763.557</b> | <b>(7.673.763.557)</b> |

**26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Năm 2022              | Năm 2021              |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 33.636.412.465        | 14.438.337.751        |
| Chi phí nhân công                | 18.132.267.329        | 9.261.193.661         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.414.378.106         | 2.791.828.476         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 11.997.080.540        | 8.436.668.891         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 2.628.526.109         | 1.339.766.453         |
|                                  | <b>68.808.664.549</b> | <b>36.267.795.232</b> |

**27. Công cụ tài chính**

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro

*Rủi ro thị trường*

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

|                   | Dưới 1 năm         | Từ 1 - 5 năm | Tổng               |
|-------------------|--------------------|--------------|--------------------|
|                   | VND                | VND          | VND                |
| <b>31/12/2022</b> |                    |              |                    |
| Đầu tư ngắn hạn   | 142.878.471        | -            | 142.878.471        |
|                   | <b>142.878.471</b> | <b>-</b>     | <b>142.878.471</b> |
| <b>01/01/2021</b> |                    |              |                    |
| Đầu tư ngắn hạn   | 664.412.051        | -            | 664.412.051        |
|                   | <b>664.412.051</b> | <b>-</b>     | <b>664.412.051</b> |

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh**Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa,  
Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh HòaBáo cáo tài chính riêng  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

|                                    | Dưới 1 năm<br>VND      | Từ 1 - 5 năm<br>VND | Tổng<br>VND            |
|------------------------------------|------------------------|---------------------|------------------------|
| <b>31/12/2022</b>                  |                        |                     |                        |
| Tiền và các khoản tương đương      | 13.668.590.251         | -                   | 13.668.590.251         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 20.033.858.266         | -                   | 20.033.858.266         |
| Các khoản cho vay                  | 121.500.000.000        | -                   | 121.500.000.000        |
|                                    | <b>155.202.448.517</b> | <b>-</b>            | <b>155.202.448.517</b> |
| <b>01/01/2022</b>                  |                        |                     |                        |
| Tiền và các khoản tương đương      | 7.060.987.871          | -                   | 7.060.987.871          |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 18.119.749.019         | -                   | 18.119.749.019         |
| Các khoản cho vay                  | 70.500.000.000         | -                   | 70.500.000.000         |
|                                    | <b>95.680.736.890</b>  | <b>-</b>            | <b>95.680.736.890</b>  |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Dưới 1 năm<br>VND    | Từ 1 - 5 năm<br>VND | Tổng<br>VND          |
|-----------------------------------|----------------------|---------------------|----------------------|
| <b>31/12/2022</b>                 |                      |                     |                      |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 5.931.776.124        | 40.050.000          | 5.971.826.124        |
| Chi phí phải trả                  | 278.737.388          | -                   | 278.737.388          |
|                                   | <b>6.210.513.512</b> | <b>40.050.000</b>   | <b>6.250.563.512</b> |
| <b>01/01/2022</b>                 |                      |                     |                      |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 2.794.436.380        | 30.000.000          | 2.824.436.380        |
| Chi phí phải trả                  | 122.823.247          | -                   | 122.823.247          |
|                                   | <b>2.917.259.627</b> | <b>30.000.000</b>   | <b>2.947.259.627</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**28. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

**29. Báo cáo bộ phận**

Theo lĩnh vực kinh doanh:

|  | Hoạt động<br>ăn uống và<br>bán hàng hóa<br>VND | Hoạt động<br>hợp tác<br>kinh doanh<br>VND | Các hoạt<br>động khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|--|--|---|------------------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 55.176.624.373                                 | 4.519.082.018                             | 5.857.404.724                | 65.553.111.115         |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b> | <b>13.805.814.260</b>                          | <b>105.951.567</b>                        | <b>609.989.807</b>           | <b>14.521.755.634</b>  |
| <b>Tổng chi phí mua tài sản cố định</b>  | -  | -   | -                            | <b>312.340.000</b>     |
| Tài sản bộ phận                          | 11.757.192.775                                 | 90.505.933                                | 3.034.940.892                | 14.882.639.600         |
| Tài sản không phân bổ                    | -  | -   | -                            | 314.831.503.325        |
| <b>Tổng tài sản</b>                      | <b>11.757.192.775</b>                          | <b>90.505.933</b>                         | <b>3.034.940.892</b>         | <b>329.714.142.925</b> |
| Nợ phải trả của các bộ phận              | -  | 64.693.383                                | -                            | 64.693.383             |
| Nợ phải trả không phân bổ                | -  | -   | -                            | 11.163.170.461         |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                  | -  | <b>64.693.383</b>                         | -                            | <b>11.227.863.844</b>  |

Theo khu vực địa lý:

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do doanh thu của Công ty phát sinh chủ yếu tại các Cảng Hàng không trên lãnh thổ Việt Nam, có chung tính chất về địa lý.

**30. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan của Công ty và mối quan hệ như sau:

| <u>Bên liên quan</u>                           | <u>Mối quan hệ</u>                                      |
|--|---|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG (ASG)             | Chủ sở hữu của Công ty mẹ                               |
| Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG            | Công ty mẹ  |
| Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh    | Công ty con   |
| Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không        | Công ty con   |
| Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh          | Công ty con   |
| Công ty Cổ phần Miễn thuế cửa khẩu quốc tế IDF | Công ty con   |
| Trương Minh Hoàng                              | Chủ tịch HĐQT đồng thời là Tổng Giám đốc của Công ty mẹ |
| Phạm Quang Minh                                | Giám đốc / Miễn nhiệm ngày 01/7/2022                    |
| Lý Lâm Duy                                     | Thành viên HĐQT / Giám đốc / Bổ nhiệm ngày 01/7/2022    |
| Đông Lương Sơn                                 | Thành viên HĐQT   |
| Khổng Minh Dũng                                | Thành viên HĐQT   |
| Nguyễn Văn Thắng                               | Thành viên HĐQT   |
| Trần Xuân Bình                                 | Phó giám đốc / Bổ nhiệm ngày 16/6/2022                  |
| Đặng Thị Phương Nga                            | Trưởng ban kiểm soát / Được bầu ngày 24/6/2022          |
| Nguyễn Thị Lê Hằng                             | Trưởng ban kiểm soát / Miễn nhiệm ngày 24/6/2022        |

| <u>Bên liên quan</u>                 | <u>Mối quan hệ</u>  |
|--------------------------------------|---|
| Nguyễn Thị Bích Ngọc<br>Lưu Việt Bắc | Thành viên ban kiểm soát<br>Thành viên ban kiểm soát /<br>Được bầu ngày 24/6/2022 |
| Nguyễn Việt Hồng                     | Thành viên ban kiểm soát /<br>Miễn nhiệm ngày 24/6/2022                           |

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

|  | <u>Năm 2022</u>       | <u>Năm 2021</u>       |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>                  | <b>2.928.239.568</b>  | <b>2.133.556.705</b>  |
| Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không            | 2.863.718.253         | 1.717.307.313         |
| Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh (CATC) | 64.521.315            | 41.881.890            |
| Công ty Cổ phần Miễn thuế cửa khẩu quốc tế IDF     | -                     | 374.367.502           |
| <b>Cho vay</b>                                     | <b>25.000.000.000</b> | <b>12.500.000.000</b> |
| Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không            | -                     | 11.000.000.000        |
| Công ty Cổ phần Miễn thuế cửa khẩu quốc tế IDF     | -                     | 1.500.000.000         |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG                       | 25.000.000.000        | -                     |
| <b>Thu tiền cho vay</b>                            | <b>34.000.000.000</b> | <b>-</b>              |
| Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không            | 32.500.000.000        | -                     |
| Công ty Cổ phần Miễn thuế cửa khẩu quốc tế IDF     | 1.500.000.000         | -                     |
| <b>Lãi cho vay</b>                                 | <b>2.102.684.928</b>  | <b>2.284.972.598</b>  |
| Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không            | 1.869.863.010         | 2.217.657.530         |
| Công ty Cổ phần Miễn thuế cửa khẩu quốc tế IDF     | 7.479.452             | 67.315.068            |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG                       | 225.342.466           | -                     |
| <b>Góp vốn thêm</b>                                | <b>-</b>              | <b>1.950.000.000</b>  |
| Công ty Cổ phần Miễn thuế cửa khẩu quốc tế IDF     | -                     | 1.950.000.000         |
| <b>Mua dịch vụ</b>                                 | <b>-</b>              | <b>16.495.227</b>     |
| Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không            | -                     | 16.495.227            |
| <b>Phí thuê mặt bằng và nhượng quyền</b>           | <b>444.286.137</b>    | <b>307.945.261</b>    |
| Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh        | 444.286.137           | 307.945.261           |
| <b>Thanh lý TSCĐ, CCDC, cho thuê lại mặt bằng</b>  | <b>-</b>              | <b>409.405.330</b>    |
| Công ty Cổ phần Miễn thuế cửa khẩu quốc tế IDF     | -                     | 409.405.330           |
| <b>Trả tiền phân phối lợi nhuận, cổ tức</b>        | <b>-</b>              | <b>10.189.814.000</b> |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG                       | -                     | 9.623.152.000         |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn            | -                     | 566.662.000           |
| <b>Chuyển nhượng phần vốn góp vào đơn vị khác</b>  | <b>76.160.000.000</b> | <b>-</b>              |
| Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG                | 76.160.000.000        | -                     |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

|  | 31/12/2022            | 01/01/2022            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>        | <b>1.048.344.713</b>  | <b>8.570.912.499</b>  |
| Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không        | 966.329.443           | 7.632.180.506         |
| Công ty Cổ phần Miễn thuế cửa khẩu quốc tế IDF | -                     | 927.049.663           |
| Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh    | 82.015.270            | 11.682.330            |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>                  | <b>393.630.137</b>    | <b>3.857.287.663</b>  |
| Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh    | -                     | -                     |
| Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không        | 168.287.671           | 3.848.369.855         |
| Công ty Cổ phần Miễn thuế cửa khẩu quốc tế IDF | -                     | 8.917.808             |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG                   | 225.342.466           | -                     |
| <b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>            | <b>25.000.000.000</b> | <b>34.000.000.000</b> |
| Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không        | -                     | 32.500.000.000        |
| Công ty Cổ phần Miễn thuế cửa khẩu quốc tế IDF | -                     | 1.500.000.000         |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG                   | 25.000.000.000        | -                     |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>             | <b>134.148.386</b>    | <b>379.060.539</b>    |
| Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh    | 134.148.386           | 338.739.789           |
| Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không        | -                     | 40.320.750            |

Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị trong kỳ như sau:

|                          |                           | Năm 2022    | Năm 2021    |
|--------------------------|---------------------------|-------------|-------------|
|                          |                           | VND         | VND         |
| <b>Hội đồng quản trị</b> |                           |             |             |
| Trương Minh Hoàng        |                           | 153.000.000 | 60.000.000  |
| Khổng Minh Dũng          |                           | 122.000.000 | 48.000.000  |
| Lý Lâm Duy               |                           | 122.000.000 | 48.000.000  |
| Đổng Lương Sơn           |                           | 122.000.000 | 48.000.000  |
| Nguyễn Văn Thắng         |                           | 122.000.000 | 48.000.000  |
| <b>Ban Giám đốc</b>      |                           |             |             |
| Phạm Quang Minh          | Miễn nhiệm ngày 01/7/2022 | 275.765.000 | 348.782.800 |
| Lý Lâm Duy               | Bổ nhiệm ngày 01/7/2022   | 300.000.000 | -           |
| Trần Xuân Bình           | Bổ nhiệm ngày 16/6/2022   | 222.221.000 | -           |
| <b>Ban kiểm soát</b>     |                           |             |             |
| Đặng Phương Nga          | Được bầu ngày 24/6/2022   | 48.000.000  | -           |
| Nguyễn Thị Lê Hằng       | Miễn nhiệm ngày 24/6/2022 | 72.000.000  | 48.000.000  |
| Nguyễn Thị Bích Ngọc     |                           | 75.000.000  | 30.000.000  |
| Nguyễn Việt Hồng         | Miễn nhiệm ngày 24/6/2022 | 45.000.000  | 30.000.000  |
| Lưu Việt Bắc             | Được bầu ngày 24/6/2022   | 30.000.000  | -           |

Ngoài các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

### 31. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

**32. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng này đã được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 24 tháng 3 năm 2023.



Trần Lệ Thu  
Người lập



Nguyễn Đình Việt  
Phụ trách kế toán



Trương Minh Hoàng  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Khánh Hòa, ngày 24 tháng 3 năm 2023

